BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018

MỤC LỤC

Giới thiệu tổng quan về Công ty
Khái quát chung
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề sản xuất kinh doanh
Hệ thống phân phối hàng hóa
Địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh
Danh mục sản phẩm chủ lực của Công ty
Thành tích Công ty đạt được trong năm 2018
Cơ cấu tổ chức Công ty
Công ty con, công ty liên kết
Định hướng phát triển của Công ty

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018
Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2018
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng kết tình hình kinh doanh năm 2018
Mục tiêu kinh doanh năm 2019
Chiến lược và kế hoạch kinh doanh năm 2019

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Báo cáo tình hình hoạt động năm 2018
Kế hoạch hoạt động năm 2019

QUẢN TRỊ CÔNG TY
Hội đồng Quản trị
Ban kiểm soát
Giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Thông tin Công ty
Báo cáo của Ban giám đốc
Báo cáo kiểm toán độc lập
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

PHẦN 1:
GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

A. KHÁI QUÁT CHUNG

❖ THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tên giao dịch	**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**
Tên viết bằng tiếng Anh	Vinacafé Bien Hoa Joint Stock Company
Tên viết tắt	VINACAFÉ BH
Mã chứng khoán	VCF
Sàn niêm yết chứng khoán	Sở Giao dịch Chứng khoán TP,HCM (HOSE)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp: 3600261626, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 05 tháng 5 năm 2016.
Vốn điều lệ	265.791.350.000 đồng
Số lượng cổ phần phát hành	26.579.135 cổ phần.

❖ THÔNG TIN LIÊN HỆ

Địa chỉ	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại	0251.3836554
Website	www.vinacafebienhoa.com

B. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1968: Ông Marcel Coronel - Nhà máy cà phê Coronel

Năm 1968, Ông Marcel Coronel, quốc tịch Pháp khởi công xây dựng Nhà máy Cà phê CORONEL tại Khu Kỹ nghệ Biên Hòa (nay là Khu Công nghiệp Biên Hòa 1), tỉnh Đồng Nai nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển cà phê về Pháp. Nhà máy Cà phê CORONEL có công suất thiết kế 80 tấn cà phê hòa tan/năm, với toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị được nhập khẩu từ Đức. Nhà máy Cà phê CORONEL tự hào là nhà máy chế biến cà phê hòa tan đầu tiên trong toàn khu vực các nước Đông Dương.

1975: Nhà máy cà phê Biên Hòa ra đời

Khi Việt Nam thống nhất, gia đình ông Coronel trở về Pháp. Họ bàn giao Nhà máy cho Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Nhà máy Cà phê Coronel được đổi tên thành Nhà máy Cà phê Biên Hòa và được giao cho Tổng cục Công nghiệp Thực phẩm quản lý. Tại thời điểm bàn giao, Nhà máy Cà phê Coronel đã chạy thử mẻ cà phê hòa tan, nhưng không thành công, bởi dù rất đam mê công việc, nhưng vốn là kỹ sư nông nghiệp, ông Marcel Coronel chưa tìm được cách "thuần phục" được hệ thống dây chuyền phức tạp gồm rất nhiều máy móc, thiết bị chế biến cà phê hòa tan này.

1977: mẻ cà phê hòa tan đầu tiên thành công

Vào đúng dịp kỷ niệm 02 năm ngày Việt Nam thống nhất, mẻ cà phê hòa tan đầu tiên ra lò trước sự vui mừng của toàn thể cán bộ công nhân viên Nhà máy Cà phê Biên Hòa. Trong suốt hai năm trước đó, tập thể các kỹ sư, công nhân đã ngày đêm cùng nhau tìm tòi, nghiên cứu để có thể vận hành thành công nhà máy. Năm 1977 đánh dấu một cột mốc quan trọng của Nhà máy cà phê Biên Hòa và cũng là của ngành cà phê Việt Nam: lần đầu tiên, Việt Nam sản xuất thành công cà phê hòa tan.

1978: bắt đầu xuất khẩu cà phê hòa tan ra nước ngoài

Theo Nghị định thư Việt Nam ký kết với các nước trong hệ thống Xã hội chủ nghĩa về hàng đổi hàng, từ 1978 Nhà máy Cà phê Biên Hòa bắt đầu xuất khẩu cà phê hòa tan đến các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu.

1983: ra đời thương hiệu Vinacafé

Trong suốt những năm 1980, Nhà máy Cà phê Biên Hòa vừa nghiên cứu cải tiến kỹ thuật để xây dựng quy trình sản xuất chuẩn, vừa sản xuất cà phê hòa tan xuất khẩu theo đơn đặt hàng của nhà nước. Cùng với địa chỉ sản xuất được ghi trên từng bao bì sản phẩm, cái tên "Vinacafé" bắt đầu xuất hiện ở thị trường Đông Âu bắt đầu từ 1983, đánh dấu thời điểm ra đời của thương hiệu Vinacafé.

1990: quay trở lại chinh phục người tiêu dùng Việt Nam

Vào cuối những năm 1980, các đơn đặt hàng cà phê hòa tan Vinacafé ngày càng giảm, theo cùng với tốc độ diễn biến bất lợi của hệ thống Xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Năm 1990, Vinacafé chính thức quay trở lại thị trường Việt Nam dù trước đó một số sản phẩm của Nhà máy Cà phê Biên Hòa đã được tiêu thụ ở thị trường này. Khi quay lại Việt Nam, các sản phẩm của Nhà máy cà phê Biên Hòa rất khó tìm được chỗ đứng, do trước đó thị trường cà phê Việt Nam đã được định hình bởi thói quen uống cà phê rang xay pha độn (hệ lụy từ chính sách ngăn sông cấm chợ, dẫn đến thiếu hụt cà phê nguyên liệu, người ta phải độn đậu nành, ngô và nhiều phụ gia khác vào cà phê).

1993: sản phẩm đầu tiên: Cà phê hòa tan 3 trong 1 ra đời

Cà phê hòa tan 3 trong 1 Vinacafé ra đời đã được thị trường đón nhận nhanh chóng. Giải pháp đưa đường và bột kem vào cà phê đóng sẵn từng gói nhỏ đã giúp người Việt Nam lần đầu tiên được thoả mãn thói quen uống cà phê với sữa mà không phải chờ cà phê nhỏ giọt qua phin. Cà phê hòa tan 3 trong 1 thành công nhanh đến mức thương hiệu Vinacafé ngay lập tức được Nhà máy Cà phê Biên Hòa đăng ký sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới.

1998: mở rộng sản xuất, xây dựng nhà máy cà phê thứ hai

Năm 1998 đánh dấu cột mốc quan trọng về sự lớn mạnh vượt bậc của Vinacafé Biên Hòa. Nhà máy chế biến cà phê hòa tan thứ hai được khởi công xây dựng ngay trong khuôn viên của nhà máy cũ. Nhà máy này có công suất thiết kế 800 tấn cà phê hòa tan/năm, lớn gấp 10 lần nhà máy cũ. Chỉ sau đó 02 năm, nhà máy mới đã chính thức được đưa vào vận hành để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2004: Cổ phần hóa, Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa được thành lập

Ngày 29 tháng 12 năm 2004, Nhà máy cà phê Biên Hòa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp - từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần. Yêu quý đứa con tinh thần, cộng với sự nổi tiếng của thương hiệu Vinacafé, các cổ đông sáng lập (hầu hết là cán bộ công nhân viên của Nhà máy

Cà phê Biên Hòa) đã đặt tên mới cho công ty là: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Vinacafé BH", "VCF", "Vinacafé Biên Hòa", "Công ty"). Đây cũng là thời điểm mở ra một chương mới cho lịch sử Công ty khi mà nó hoạch định lại chiến lược phát triển, viết lại sứ mệnh, tầm nhìn mới và xác định những giá trị cốt lõi của mình, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

2010: Trên đà phát triển, xây nhà máy thứ ba ở Khu Công nghiệp Long Thành

---

Ngày 15/12/2010, Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã khởi công xây dựng nhà máy chế biến cà phê hòa tan trên khu đất rộng gần 5 ha tại KCN Long Thành, Đồng Nai. Nhà máy thứ ba này có công suất 3.200 tấn cà phê hòa tan/năm, dự kiến khi đi vào hoạt động, mỗi năm nhà máy sẽ cung cấp ra thị trường hàng vạn tấn cà phê hòa tan 2 trong 1, 3 trong 1 theo công nghệ hiện đại của Châu Âu.

Cùng trong năm này, vào tháng 11/2010, Công ty đã đưa vào áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

2011: Niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán

Ngày 28/01/2011, toàn bộ 26.579.135 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, tương đương 100% vốn điều lệ 265.791.350.000 đồng chính thức được niêm yết tại sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HOSE với mã chứng khoán là VCF. Trong ngày giao dịch đầu tiên, giá khởi điểm của mỗi cổ phiếu VCF là 50.000 đồng.

Cũng trong năm này, vào tháng 9/2011, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (tên Công ty viết tắt: Masan Consumer) đã chào mua công khai cổ phiếu VCF và trở thành công ty mẹ của VCF.

2012: Hợp nhất hệ thống phân phối của Vinacafé Biên Hòa và Masan Consumer

---

Vào quý I/2012, hợp nhất hai hệ thống phân phối của Vinacafé Biên Hòa và Masan Consumer tạo thành một hệ thống phân phối chung, phát triển lớn mạnh, rộng khắp và hoạt động hiệu quả.

Quý II/2012, phòng Nghiên cứu và phát triển sản phẩm R&D được thành lập trên cơ sở từ bộ phận Nghiên cứu sản phẩm mới của phòng KCS đáp ứng hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Cũng trong năm này, quý III/2012, Công ty đã triển khai hệ thống hoạch định tài nguyên doanh nghiệp (ERP) và bước đầu áp dụng hệ thống ERP này trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

2013: Vận hành dây chuyền sản xuất cà phê hòa tan tại Nhà máy Long Thành

---

Vào quý II/2013, Công ty đã bắt đầu vận hành thử nghiệm dây chuyền sản xuất cà phê hoà tan tại Nhà máy Long Thành.

Tháng 04/2013, nguyên Tổng Giám đốc Công ty – Ông Phạm Quang Vũ được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Vào tháng 05/2013, Ông Nguyễn Tân Kỷ được bổ nhiệm và chính thức là Tổng Giám đốc của Công ty.

2014: Khẳng định vị trí hai thương hiệu chủ lực: Vinacafé và Wake-up,

---

Đầu tháng 3/2014: bằng cách thay đổi diện mạo bao bì mới, Công ty đã tái giới thiệu các sản phẩm cà phê sữa vàng truyền thống bao gồm: Cà phê hòa tan 3in1 Gold Original, Gold Gu đậm và Gold Gu đậm hơn, qua đó, khẳng định vị trí số 1 về cà phê hòa tan trên thị trường nội địa *(chiếm 41% thị phần theo số liệu của Công ty nghiên cứu thị trường AC Nielsen 12/2014).*

Với mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm mới có nguồn gốc từ cà phê, vào ngày 30/3/2014, Vinacafé Biên Hòa đã tung sản phẩm nước tăng lực vị cà phê Wake-up Coffee 247, đánh dấu bước phát triển mới của Công ty khi chính thức bước chân vào ngành hàng nước giải khát với thị trường có tiềm năng rộng lớn.

Tháng 10/2014, Vinacafé là thương hiệu cà phê duy nhất đại diện cho Việt Nam đồng hành cùng chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản tôn vinh giá trị Việt.

Đến năm 2017, nhãn hiệu Vinacafé được Bộ Khoa học và Công nghệ kết hợp cùng Hiệp hội nhãn hiệu quốc tế (INTA) chính thức công nhận là Nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam trong dự án bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam (Vinacafé là 1 trong 6 nhãn hiệu tại Việt Nam được công nhận).

Tháng 12/2018: Vinacafé được lựa chọn là doanh nghiệp đạt Thương hiệu quốc gia cho giai đoạn 2018-2020, đồng thời là một trong 20 doanh nghiệp tự hào đạt Thương hiệu quốc gia 6 lần liên tiếp.

Tổng Giám đốc Nguyễn Tân Kỷ nhận cúp và bằng khen Thương hiệu quốc gia 2018-2020.

C. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
1.	1079 (chính)	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Sản xuất cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm. - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, - Sản xuất sữa tách bơ và bơ. - Sản xuất sản phẩm cô đặc nhân tạo.
2	4719	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm - Bán lẻ ca cao, sô cô la, mứt kẹo, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, sữa tách bơ và bơ, sản phẩm cô đặc nhân tạo, sữa và các thành phần khác từ sữa.
3	4632	Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: - Bán buôn cà phê, chè, thức uống nhanh và các sản phẩm thực phẩm - Bán buôn ca cao, sô cô la, mứt kẹo, đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn, sữa tách bơ và bơ, sản phẩm cô đặc nhân tạo, sữa và các thành phần khác từ sữa.
4	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: cho thuê nhà xưởng
5	1073	Sản xuất ca cao, sô cô la, mứt kẹo
6	1050	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
7	4759	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ máy pha cà phê
8	9522	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì máy pha cà phê
9	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy pha cà phê

D. HỆ THỐNG PHÂN PHỐI HÀNG HÓA

Tính đến thời điểm báo cáo, hệ thống phân phối sản phẩm của Vinacafé Biên Hòa (thuộc hệ thống phân phối đồ uống của Masan) được xem là hệ thống phân phối mạnh, sâu, rộng nhất toàn quốc với 130,000 điểm bán lẻ đồ uống, 3,000 nhân viên bán hàng phủ thị trường, 08 trung tâm phân phối đảm bảo phân phối hàng hóa trên 63 tỉnh thành trên toàn quốc.

Năm 2012, hệ thống phân phối sản phẩm của Vinacafé Biên Hòa được tích hợp vào hệ thống phân phối rộng lớn của Masan đã mang lại lợi thế cạnh tranh đáng kể như khả năng cung cấp hàng hóa cho người tiêu dùng một cách hiệu quả trong khi giảm được rất nhiều chi phí vận chuyển. Điều

này khá quan trọng vì gần 70% người tiêu dùng Việt Nam vẫn còn sống ở vùng nông thôn và ngành bán lẻ vẫn phụ thuộc chủ yếu vào kênh bán lẻ truyền thống. Mạng lưới phân phối lớn của Masan giúp các sản phẩm của Vinacafé Biên Hòa được bao phủ và tiếp cận thị trường mạnh mẽ nhất, đạt tốc độ tiếp cận thị trường rất nhanh khi Công ty tung ra các sản phẩm mới và các sản phẩm khuyến mại.

Không chỉ tập trung vào kênh phân phối truyền thống, hệ thống phân phối của Công ty còn triển khai mở rộng thêm các kênh bán sỉ depot, siêu thị và kênh hàng quán, đưa sản phẩm Công ty vào các nhà hàng, khách sạn nhằm tăng độ phủ thị trường cũng như tiếp thị sản phẩm đến nhiều thành phần người tiêu dùng hơn; triển khai và áp dụng thành công Hệ thống quản trị bán hàng đến từng điểm bán lẻ, hệ thống quản trị nhà phân phối ("DMS") cho các nhà phân phối, điểm bán lẻ, nhân viên bán hàng nhằm cải thiện khả năng quản lý hệ thống phân phối và giúp Ban điều hành có tầm nhìn sâu sắc hơn để đưa ra các quyết sách chiến lược về bán hàng.

Về xuất khẩu, Vinacafé Biên Hòa càng ngày mở rộng xuất khẩu ra thị trường quốc tế đến nhiều nước như Trung Quốc, Mỹ, Canada, Đài Loan,…

E. ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH,

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Các nhà máy sản xuất được đặt tại:

- Trụ sở chính Công ty: Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nhà máy cà phê Biên Hòa II: Lô C I,III -3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh MSI- Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa: Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

F. DANH MỤC SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA CÔNG TY

Cà phê hòa tan mang thương hiệu Vinacafé và Wake-up

Là dòng sản phẩm chủ lực của Công ty ngay từ ngày đầu thành lập, lần đầu tiên ra mắt, sản phẩm cà phê hòa tan 3 trong 1 (với ba thành phần chính: cà phê, đường, bột kem) được người tiêu dùng đón nhận như một món quà vừa quen thuộc, vừa lạ lẫm khi có thể thưởng thức được ngay ly cà phê nguyên bản thơm ngon mà không cần chờ đợi từng giọt cà phê tí tách như pha phin mà vị ngon, vị đậm đà không hề thua kém – mở ra một bước đột phá và thành công mới cho Vinacafé Biên Hòa.

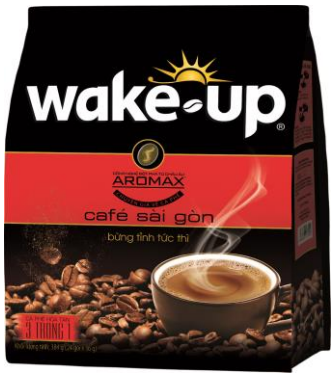

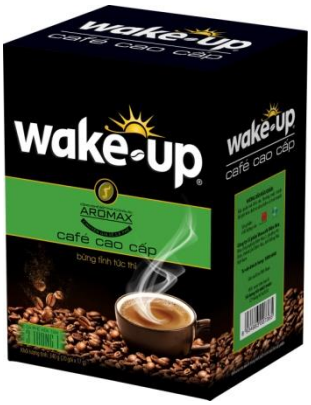

Cà phê rang xay mang thương hiệu Vinacafé và Wakeup

Thuần khiết từ cà phê nguyên chất Robusta và Arabica 100% hảo hạng đem đến hương vị cà phê phin thuần khiết.

Ngũ cốc dinh dưỡng mang thương hiệu B'fast

Nước tăng lực vị cà phê Wake-up Coffee 247

G. THÀNH TÍCH CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2018

Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý

Trong năm qua, Công ty đã thực hiện và cải tiến hệ thống quản lý về chất lượng, môi trường, năng lượng, an toàn sức khỏe, bệnh nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, an toàn thực phẩm thể hiện cam kết cao nhất của Công ty nhằm đáp ứng mong đợi của người tiêu dùng về sản phẩm an toàn, chất lượng cao, tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm và trách nhiệm với cộng đồng.

Tính đến thời điểm báo cáo, Công ty đã đạt các chứng nhận sau:

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý Môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001: 2015;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe và Bệnh nghề nghiệp OHSAS 18001: 2007;
- Giấy chứng nhận Hệ thống Quản lý Trách nhiệm xã hội theo tiêu chuẩn SA8000:2014;
- Giấy chứng nhận hệ thống Quản lý năng lương theo tiêu chuẩn ISO 50001: 2011;
- Giấy chứng nhận hệ thống quản lý An toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn FSSC 22000;
- Giấy chứng nhận Halal Jakim theo tiêu chuẩn MS 1500:2009;
- Giấy chứng nhận hàng Việt Nam chất lượng cao - chuẩn hội nhập năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký FDA (Hoa Kỳ);
- Chứng nhận đạt tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm do Hiệp hội bán lẻ Anh quốc (British Retailer Consortium-BRC).

Giải thưởng đạt được trong năm qua

---

1. Vinacafé Biên Hòa được lựa chọn là doanh nghiệp đạt Thương hiệu quốc gia cho giai đoạn 2018-2020, đồng thời là một trong 20 doanh nghiệp tự hào đạt Thương hiệu quốc gia 6 lần liên tiếp;
2. Top 10 Công ty uy tín ngành thực phẩm đồ uống năm 2018;
3. Danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao – chuẩn hội nhập, ngành hàng thực phẩm.

Đại diện Vinacafé Biên Hòa nhận giải Top 10 Công ty uy tín ngành thực phẩm đồ uống năm 2018

H. CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm có:

1. Đại hội đồng Cổ đông;
2. Hội đồng Quản trị;
3. Ban Kiểm soát;
4. Ban Điều hành;
5. Các Phòng ban chức năng.

- Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa. Đại hội đồng Cổ đông bầu ra Hội đồng Quản trị, cơ quan quản lý cao nhất. Đại hội đồng Cổ đông cũng bầu ra Ban kiểm soát, giúp Đại hội đồng cổ đông kiểm soát nội bộ công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc và hai Phó Tổng Giám đốc (gồm 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách nhà máy; 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hành chính) và Kế toán trưởng để trực tiếp điều hành Công ty. Vinacafé Biên Hòa có cơ cấu khá đầy đủ phòng ban chuyên môn và 03 nhà máy sản xuất đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty hiện tại và tương lai.

- Hội đồng Quản trị quyết định tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và các Cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Hiện nay, Hội đồng Quản trị của Công ty bao gồm 6 thành viên, hoạt động theo nhiệm kỳ 05 năm, Nhiệm kỳ hiện tại của Hội đồng Quản trị là từ năm 2015 đến năm 2020.

- Để giám sát hoạt động tài chính của Công ty, đại diện cho cổ đông giám sát tính hợp pháp các hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, bảo vệ quyền lợi cho Công ty và cổ đông. Đại hội đồng cổ đông đã bầu ra Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát của Công ty bao gồm 03 thành viên, trong đó cả 03 thành viên đều có trình độ chuyên môn về tài chính, hoạt động theo nhiệm kỳ 05 năm. Nhiệm kỳ hiện tại của Ban Kiểm soát là từ năm 2015 đến năm 2020.

- Ban Điều hành Công ty bao gồm 04 thành viên (01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc, 01 Kế toán trưởng), hoạt động theo chế độ thủ trưởng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động hàng ngày của Công ty.

I. CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT:

- **Công ty con:** Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN), địa chỉ trụ sở chính: Lô C I,III -3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.
- **Công ty liên kết:** Không có.

J. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY:

Kế hoạch 10 năm 2015-2025:

- Duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam.
- Xuất khẩu cà phê chế biến đến các thị trường trọng điểm.
- Từng bước thâm nhập thị trường đồ uống có nguồn gốc từ cà phê và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Phát triển thương hiệu VINACAFÉ, WAKE-UP rộng khắp, lớn mạnh, đủ tầm phát triển.

Trong 07 năm tới, bằng khát vọng tiên phong và chiến lược phát triển kinh doanh bền vững, Vinacafé Biên Hòa tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu tại thị trường cà phê Việt Nam, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam. Bên cạnh đó, bằng việc sở hữu thương hiệu Vinacafé - giá trị di sản văn hóa Việt - chúng tôi sẽ luôn giữ trọn vẹn thương hiệu đúng với bản chất di sản và luôn bền vững trên giá trị thật tồn tại hơn 50 năm qua, nâng tầm cho nó trở thành một thương hiệu Quốc gia được nhận diện trên toàn thế giới, trở thành biểu tượng của cà phê Việt Nam để người tiêu dùng trên khắp thế giới khi nhắc đến cà phê Việt Nam sẽ nghĩ đến Vinacafé.

Vinacafé Biên Hòa sẽ tiếp tục là một doanh nghiệp lớn, sở hữu nhiều thương hiệu mạnh, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng khắp thế giới bằng sản phẩm chủ lực là cà phê và các sản phẩm thực phẩm, đồ uống, nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê chất lượng cao, giá cả hợp lý trên cơ sở thấu hiểu nhu cầu của họ và tuân thủ giá trị cốt lõi của Công ty. Đồng thời, Vinacafé Biên Hòa cũng xây dựng một văn hóa doanh nghiệp rõ ràng, phù hợp, định hướng các mối quan hệ hướng về người tiêu dùng, về xã hội và người lao động, các chủ sở hữu:

- Đối với người tiêu dùng là tạo niềm tin của họ đối với các sản phẩm và dịch vụ của Công ty.
- Đối với xã hội và môi trường là sự đảm bảo các trách nhiệm về việc giữ vững môi trường thân thiện và phát triển bền vững.
- Đối với người lao động và các chủ sở hữu là luôn đảm bảo lợi ích các cổ đông và tính nhân văn.

Với hình ảnh của doanh nghiệp như trên đã giúp cho Cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa luôn ý thức được trách nhiệm của họ trong việc góp phần tạo nên sự phát triển cho Công ty, cùng kề vai sát cánh đóng góp sức lực của mình đưa Công ty vượt qua mọi khó khăn cùng với niềm tự hào được làm việc tại Công ty có truyền thống lâu đời.

Các giải pháp chiến lược:

Về sản xuất:

- Đầu tư thiết bị máy móc mới, hiện đại và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhằm tăng năng suất lao động. Kiểm soát tốt chi phí theo định mức.
- Cải tiến hệ thống thiết bị máy móc sẵn có, điều chỉnh thông số kỹ thuật máy để phù hợp với chương trình sản xuất hiện tại.
- Đẩy mạnh nghiên cứu các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, theo đó, cùng với việc giữ vững sản phẩm cà phê truyền thống, tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm nước giải khát có nguồn gốc từ cà phê.

Về nguồn nhân lực:

- Luôn coi nguồn nhân lực là tài sản quan trọng nhất của Công ty.
- Tuyển dụng nhân tài có chuyên môn giỏi đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.
- Xây dựng, chăm sóc, đào tạo nguồn nhân lực trẻ, giỏi nhằm mang tính kế thừa.
- Chú trọng công tác đào tạo nhân lực bằng nhiều hình thức phù hợp nhằm nâng cao tay nghề, chuyên môn, kỹ năng làm việc của cán bộ công, nhân viên Công ty.
- Hoàn thiện chính sách đãi ngộ người lao động phù hợp để tương xứng với công sức đóng góp cũng như giữ vững sự gắn bó, gắn kết của người lao động với Công ty.

Về thị trường kinh doanh:

- Tối ưu hóa thế mạnh của hệ thống phân phối rộng lớn của Masan, Đẩy mạnh phân phối hàng bằng kênh siêu thị, chợ nhỏ lẻ.
- Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu người tiêu dùng để thực hiện phát triển sản phẩm mới, cải tiến các sản phẩm hiện tại ngày càng tốt hơn.
- Mở rộng đối tượng tiêu dùng phân khúc bình dân.
- Tìm kiếm các thị trường xuất khẩu còn nhiều tiềm năng mà sản phẩm Công ty chưa thâm nhập được, đẩy mạnh phân phối hàng ở các thị trường quốc tế hiện tại.
- Công nghệ số hóa trong quản lý doanh nghiệp.

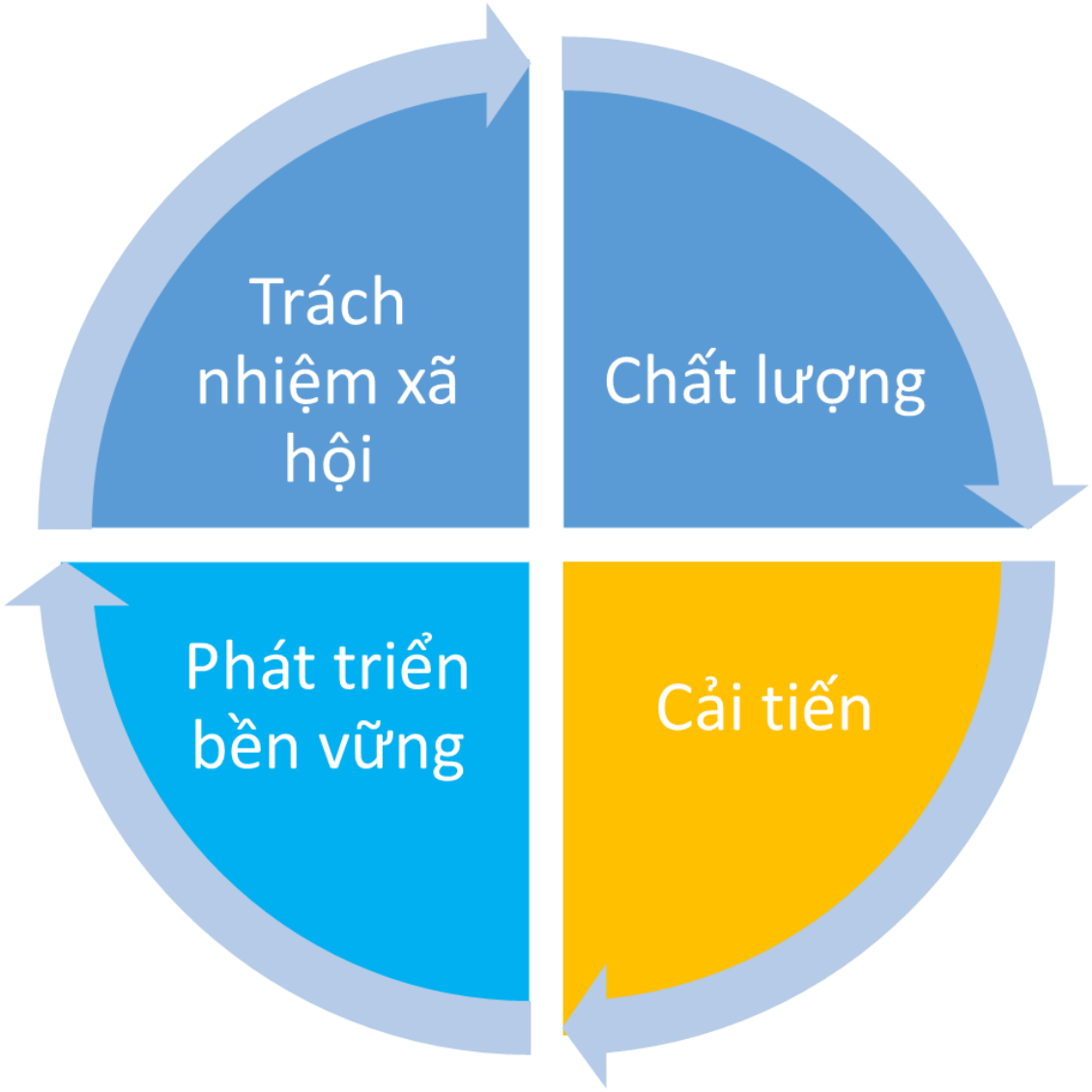

PHẦN 2:
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

A, TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

1. Bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và kinh tế trong nước năm 2018:

- Kinh tế thế giới đã trải qua năm 2018 với nhiều bước khởi sắc mới về mọi mặt. Kỷ nguyên công nghệ - cách mạng công nghệ lần thứ 4 đang diễn ra hết sức mạnh mẽ, nhịp độ nhanh đã tác động lớn đến nền kinh tế thế giới trong năm qua.
- Riêng Việt Nam, năm 2018 tăng trưởng kinh tế đạt 7,08%, mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Sau những khó khăn chạm đáy vào năm 2012, nền kinh tế quốc gia đang cho thấy sự tăng trưởng khá ổn định khi luôn cao hơn mức tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2011 – 2019. Tỷ lệ lạm phát cơ bản bình quân tăng 1,48% so với năm 2017. Các chính sách mới của Chính Phủ, đặc biệt liên quan đến cải cách hành chính đã có tác động đáng kể đến hoạt động của Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động hiệu quả.

2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm:

Bên cạnh những thuận lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinacafé Biên Hòa cũng đã gặp nhiều khó khăn thách thức:

- Hoạt động trồng cà phê tại các vùng nguyên liệu chính của Vinacafé Biên Hòa vẫn chưa được quan tâm đúng mức để duy trì chất lượng hạt cà phê và cải thiện năng suất, lại thêm sự bất ổn về giá cà phê trên thế giới dẫn đến giá cà phê nhân trong 05 năm trở lại đây luôn tăng, không ổn định, ảnh hưởng đến đầu vào, trữ hàng nguyên liệu và giá thành sản phẩm của Công ty năm vừa qua.
- Sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ trong và ngoài nước.

Năm qua, Vinacafé Biên Hòa đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

- Doanh thu thuần:

  Năm 2018, doanh thu thuần của Công ty đạt 3,435 tỷ đồng, đạt 104% so với kế hoạch; tăng 6% so với doanh thu thuần năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty:

  Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty năm 2018 đạt 640 tỷ đồng, đạt 128% so với kế hoạch mức cao, cao hơn kết quả kinh doanh năm 2017 là 72%.

B. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Ban điều hành: Danh sách Ban điều hành Công ty cụ thể gồm 04 thành viên.

1. Họ và tên: Nguyễn Tân Kỷ
   Giới tính: Nam,
   Năm sinh: 1968
   Chức vụ: Tổng Giám đốc
   Tỷ lệ cổ phần: 0%

2. Họ và tên: Đoàn Quốc Hưng
   Giới tính: Nam,
   Năm sinh: 1972
   Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
   Tỷ lệ cổ phần: 0%

3. Họ và tên: Nguyễn Thanh Tùng
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1969
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Tỷ lệ cổ phần: 0%

4. Họ và tên: Phan Thị Thúy Hoa
Giới tính: Nữ,
Năm sinh: 1977,
Chức vụ: Kế toán Trưởng
Tỷ lệ cổ phần: 0%

2. Chính sách lao động:

Những thành công mà Vinacafé Biên Hòa đạt được hôm nay đều được tạo nên bởi tài sản quý giá nhất, đó chính là nguồn nhân lực có trình độ, có tay nghề, đam mê công việc và luôn gắn bó với Công ty dù trải qua nhiều giai đoạn khó khăn. Ngược lại, Công ty luôn xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tạo ra môi trường làm việc năng động, công bằng, thúc đẩy thành công.

Tính đến hết ngày 31/12/2018, Công ty có 327 cán bộ công nhân viên, trong đó có 77 nữ, chiếm 24,3% lao động toàn Công ty.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ như sau:

Trình độ học vấn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	110	34,7
Cao đẳng, cao đẳng nghề	51	15,5
Trung cấp, trung cấp nghề	94	29,7
PTTH, THCS (*)	72	20,1

Ghi chú:
(*) tỷ lệ lao động PTTH, THCS chủ yếu bao gồm lao động trực tiếp thực hiệc công việc đóng gói, kho hàng, lái xe, nhân viên vệ sinh,…

Về điều kiện làm việc:

Văn phòng, nhà xưởng của Công ty ở cả 03 nhà máy đều rộng rãi, thoáng mát, trang bị máy móc thiết bị hiện đại tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên làm việc và sáng tạo.

- Đối với bộ phận gián tiếp sản xuất (khối văn phòng), Công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/ tuần; đối với khối trực tiếp sản xuất tổ chức làm việc theo ca. Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về ngày, giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên có thời gian nghỉ ngơi hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả công việc.
- Các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí được tổ chức thường xuyên nhằm tạo sự thoải mái và phấn khởi, vui tươi trong cán bộ, công nhân viên (hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan, nghỉ dưỡng tại các địa điểm du lịch, tổ chức cắm trại cho đoàn viên thanh niên, tổ chức dã ngoại cho các cháu thiếu nhi vào ngày quốc tế thiếu nhi,…).
- Công ty tổ chức xe đưa đón hàng ngày cho các nhân viên tại Thành phố Hồ Chí Minh làm việc tại Công ty.

Về an toàn lao động: khi làm việc tại Công ty, người lao động được cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động, các biện pháp giữ an toàn và vệ sinh nơi làm việc, môi trường tốt để làm việc. Công ty thường xuyên thực hiện huấn luyện đội ngũ người lao động về hành vi an toàn lao

động khi mới chính thức gia nhập Công ty và trong suốt quá trình làm việc. Trong năm 2018, bộ phận An Toàn- sức khỏe- môi trường của Công ty đã tổ chức huấn luyện 10,000 giờ về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu cho người lao động.

Về bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, mua thêm Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả người lao động. Ngoài ra đối với cán bộ nhân viên cấp chuyên viên trở lên, Công ty có mua thêm Bảo hiểm sức khỏe nhằm chăm sóc sức khỏe nhân viên tốt hơn. Mỗi năm, Công ty đều tổ chức tham quan nghỉ mát trong nước ít nhất 1 lần, khám sức khỏe định kỳ.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

Trong năm 2018, Công ty không có dự án đầu tư mới mang tính trọng yếu.

D. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 (đồng)	Năm 2017 (đồng)	% tăng/ giảm
1	Tổng giá trị tài sản	2.216.636.536.758	3.583.343.144.218	-38%
2	Doanh thu thuần	3.434.935.290.429	3.248.844.585.877	6%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	776.855.341.127	453.090.005.234	71%
4	Kết quả hoạt động khác	(544.295.581)	183.809.418	-396%
5	Lợi nhuận trước thuế	776.311.045.546	453.273.814.652	71%
6	Lợi nhuận sau thuế	636.977.311.480	369.342.836.155	72%
7	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho Cổ đông công ty	639.923.996.596	372.493.876.137	72%
8	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	660%	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% tăng/ giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn)	1,94	1,01	93%
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn-hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn	1,61	0,91	77%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/ tổng tài sản	37%	79%	-42%
	+Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	58%	368%	-310%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+Vòng quay hàng tồn kho = giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	9,47	8,65	9%
	+Doanh thu thuần/ tổng tài sản	1,55	0,91	71%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	19%	11%	7%
	+Hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu	45%	48%	-3%
	+Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần	23%	14%	4%
	+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	29%	10%	18%

E. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

❖ CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần	26.579.135
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.579.135
Số lượng cổ phiếu quỹ	Không có

❖ CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Tổng số cổ đông của Công ty: 469 cổ đông (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 21/3/2019 bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán chi nhánh Hồ Chí Minh), nắm giữ 26.579.135 cổ phần của Công ty,

- Cơ cấu cổ đông:
  Trong 469 cổ đông, có 409 cổ đông là cá nhân, tổ chức trong nước và 60 cổ đông là cá nhân, tổ chức nước ngoài với số lượng cổ phần cụ thể như sau:

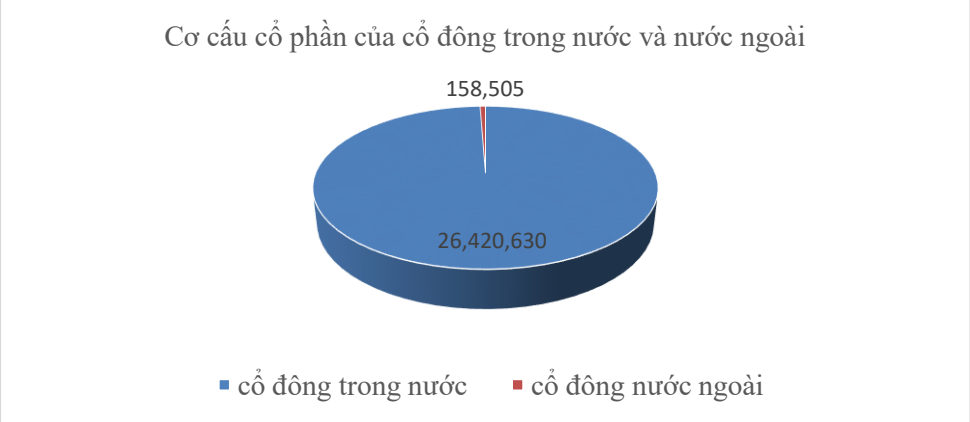

- **Cổ đông lớn:** tính đến ngày 21/3/2019, Công ty có 01 cổ đông lớn, bao gồm:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỉ lệ
1	Công ty TNHH MTV Masan Beverage	26.178.135	98,49%

❖ Giao dịch cổ phiếu quỹ: không.

F. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Sản phẩm an toàn, bảo vệ môi trường và mối quan tâm xã hội luôn là tiêu chí quan trọng của Công ty trong suốt quá trình kinh doanh. Đối với Vinacafé Biên Hoà, chúng tôi luôn xác định Công ty chỉ có thể phát triển bền vững khi biết kết hợp tăng trưởng kinh tế, sản xuất kinh doanh kết hợp với bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội.

Bên cạnh mục đích sản xuất, Công ty luôn đặt trách nhiệm bảo vệ môi trường lên ưu tiên hàng đầu. Trong suốt thời gian hoạt động, Vinacafé Biên Hòa luôn chấp hành tốt ý thức bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật và là thành viên của Hội bảo vệ thiên nhiên – môi trường tỉnh nhà.

Đối với công tác bảo vệ môi trường:

- *Về sử dụng nguồn nguyên liệu:* Công ty thực hiện việc sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên nhiên liệu thông qua các hoạt động: kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào, sử dụng nguyên liệu một cách hợp lý trong quá trình sản xuất và có các giải pháp tái sử dụng nguyên liệu dư thừa, không sử dụng như ký kết Hợp đồng với đơn vị cung cấp thu gom bã, trấu, vỏ cà phê để sản xuất phân bón, tái chế,…
- *Về sử dụng năng lượng:* Kiểm soát nguồn năng lượng chặt chẽ, đánh giá nguồn năng lượng hiện tại và đề ra các giải pháp sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng bằng việc xây dựng, duy trì và luôn cải tiến Hệ thống quản lý nguồn năng lượng ISO 50001:2011.
- *Về sử dụng nguồn nước:* Công ty luôn đề cao và yêu cầu toàn bộ cán bộ công nhân viên trong Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm nước trong sinh hoạt và sản xuất, Hiện nay, một phần lượng nước thải ra tại nhà máy Long Thành sau khi được xử lý đạt chuẩn A đã được sử dụng để tưới cây trong khuôn viên nhà máy.
- *Về quản lý nguồn rác thải rắn và chất thải nguy hại:* Đối với chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, Công ty giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý hoặc tái chế, Đối với chất thải nguy hại, Công ty thực hiện việc lưu trữ theo đúng quy định và giao cho đơn vị có chức năng xử lý.
- *Về nguy cơ cháy nổ:* trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy, lập phương án phòng cháy chữa cháy, thiết lập hệ thống báo cháy tự động tại các khu vực trong văn phòng và nhà máy, định kỳ kết hợp với lực lượng phòng cháy chữa cháy của Công ty cùng lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp giáo dục, tuyên truyền ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên.
- *Về môi trường làm việc*: Xây dựng môi trường sạch sẽ, không gian thông thoáng tại nơi làm việc. Trong năm vừa qua, công tác xây dựng môi trường làm việc xanh, sạch, khoa học được tập thể Công ty hết sức quan tâm, cụ thể chương trình 5S được triển khai và thực hiện triệt để tại các bộ phận phòng ban toàn Công ty (chú ý nhất đến khu vực xưởng sản xuất) góp phần nâng cao hiệu quả công việc đồng thời cũng tránh được những lãng phí không cần thiết ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Các góc xanh nhỏ ngay trong khu vực sản xuất của Công ty (nhà máy Biên Hòa và Long Thành)

Mảng xanh, sạch, đẹp tại Nhà máy Long Thành

Đối với trách nhiệm với cộng đồng xã hội:

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động thông qua các hoạt động thăm hỏi, động viên kịp thời người lao động khi có việc hiếu, hỷ, ốm đau; nâng cao trình độ chuyên môn; tạo dựng môi trường làm việc thân thiện, công bằng; tổ chức chăm lo sức khỏe cho người lao động.
- Bảo vệ môi trường khu vực xung quanh.
- Đóng góp, tài trợ các chương trình, hoạt động xã hội từ thiện do tổ chức ban ngành tổ chức.

Đại diện Vinacafe trao quà Tết cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn

PHẦN 3:
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TẦM NHÌN

Luôn luôn đổi mới để cách mạng hóa cách thưởng thức cà phê của hàng triệu người Việt Nam và toàn thế giới với ly cà phê nguyên bản ngon độc đáo kiểu Việt Nam.

A. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2018

Năm 2018 là một năm kinh doanh rất thành công của Công ty Vinacafé Biên Hoà (VCF). Chúng ta đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh ở cả hai chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty. Cụ thể, về doanh thu chúng ta đã đạt mức doanh thu thuần 3.435 tỷ, đạt 104% so với mức cao kế hoạch và tăng 6% so với doanh thu thuần năm 2017 (do thay đổi cách phân phối hàng hoá từ trực tiếp sang gián tiếp qua công ty mẹ Cổ phần hàng tiêu dùng Masan - MSC). Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông công ty rất ấn tượng đạt 640 tỷ, đạt 128% so với kế hoạch mức cao và cao hơn kế hoạch kinh doanh năm 2017 là 72%,

	Đvt	2017	2018	Biến động	
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.249	3.435	186	6%
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	Tỷ đồng	372	640	268	72%

		Kế hoạch mức cao	2018	Thực hiện kế hoạch	
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.300	3.435	135	4%
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	Tỷ đồng	500	640	140	28%

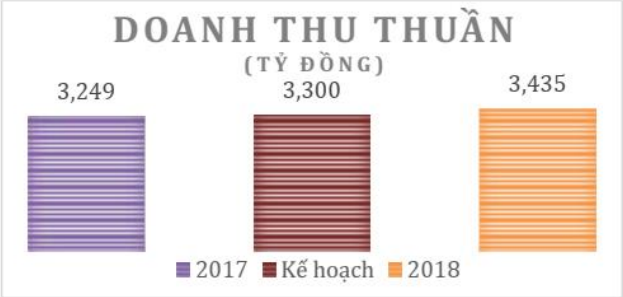

Một số điểm nổi bật trong hoạt động kinh doanh năm 2018:

1. Chuyển đổi mô hình từ "bán hàng hóa" sang "xây dựng thương hiệu" và phân phối thông qua kênh bán hàng chuyên biệt của MSC đã mang lại hiệu quả ấn tượng về cả doanh số và lợi nhuận.

2. Nước tăng lực vị Cà phê Wake-up Coffee 247 tiếp tục minh chứng cho quyết định của Công ty đầu tư vào lĩnh vực nước giải khát có nguồn gốc cà phê là hoàn toàn chính xác. Trong năm 2018, Wake-up Coffee 247 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với mức tăng 57% sản lượng tiêu thụ so với 2017.

3. Các sản phẩm truyền thống tăng trưởng tốt: Sản lượng tiêu thụ Vinacafé 3in1 tăng 33%, Wake-up 3in1 tăng 11%, Ngũ cốc tăng 15%.

4. Năm 2018, VCF tiếp tục vinh dự là Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia – Vietnam Value và là Doanh nghiệp cà phê duy nhất đạt 6 lần liên tiếp.

5. Tháng 12 năm 2018, VCF được cấp chứng nhận BRC về an toàn thực phẩm, đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu vào các chuỗi siêu thị lớn tại châu Âu và Bắc Mỹ. Ngoài BRC thì Vinacafé cũng đang áp dụng và được cấp chứng nhận các hệ thống quản lý tiên tiến khác như: FSSC 22000, ISO 14001-2015, ISO 50001-2011, OHSAS 18001-2007, SA 8000-2014, FDA, Halal.

,

B. MỤC TIÊU KINH DOANH NĂM 2019

Năm 2019 chúng ta đang có được đà tăng trưởng tốt trong năm 2018 do hiệu quả của việc chuyển mô hình bán hàng, tình hình kinh tế vĩ mô có nhiều thuận lợi mở ra các cơ hội mới cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và VCF nói riêng. Trên cơ sở phân tích tổng quát và khách quan tình hình kinh tế 2019 và hoạt động kinh doanh của công ty, Ban Điều hành đề xuất mục tiêu cho năm 2019 như sau:

		Thấp	Cao
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.500	3.700
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	Tỷ đồng	650	750

C. CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

1. Luôn đặt trọng tâm vào việc đột phá, sáng tạo trong việc phát triển phẩm mới.
2. Tiếp tục phát triển và giữ vững vị trí dẫn đầu trong ngành cà phê hoà tan với hai nhãn hiệu chủ lực là Vinacafé và Wake-Up.
3. Đẩy mạnh và mở rộng ngành nước giải khát dựa trên sản phẩm chủ lực là Wake-Up 247.
4. Tận dụng tối đa sức mạnh của các kênh bán hàng chuyên biệt cho từng ngành hàng của công ty mẹ - Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan.
5. Kiên định với định hướng phát triển kinh doanh bền vững bằng những hoạt động theo hướng "Doing well by doing good" của Tập đoàn Masan.

Tổng Giám đốc Nguyễn Tân Kỷ vinh dự nhận Chứng nhận Nhãn hiệu nổi tiếng tại buổi công bố vào ngày 17/11/2017.

PHẦN 4:
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I- BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

1. Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm 2018

Năm 2018 được đánh giá là một năm kinh doanh rất thành công của Vinacafé Biên Hòa khi vượt qua mọi khó khăn và hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã đề ra, cụ thể:

- Doanh thu thuần:

  Đạt 3,435 tỷ đồng, đạt 104% so với kế hoạch; tăng 6% so với doanh thu thuần năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty:

  Đạt 640 tỷ đồng, đạt 128% so với kế hoạch, cao hơn năm 2017 là 72%.

2. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát và đảm bảo hoạt động của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, điều lệ và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

3. Tổng kết các cuộc họp và quyết định của Hội đồng Quản trị

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Vinacafé Biên Hòa đã tiến hành họp và lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản và đã quyết định các vấn đề sau:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ-HĐQT	02/3/2018	Phê duyệt việc thế chấp tài sản bảo đảm bảo lãnh cho Trái phiếu của Công ty TNHH MasanConsumerHoldings
2	02/2018/NQ-HĐQT	02/3/2018	Phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng để họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
3	03/2018/NQ-HĐQT	21/3/2018	Phê duyệt việc tái ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
4	04/2018/NQ-HĐQT	21/3/2018	Phê duyệt việc tái ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng.
5	05/2018/NQ-HĐQT	21/3/2018	Thông qua các vấn đề trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
6	06/2018/NQ-HĐQT	30/7/2018	Thông qua hạn mức tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng.
7	07/2018/NQ-HĐQT	30/7/2018	Thông qua việc thay đổi sơ đồ tổ chức của Công ty.
8	08/2018/NQ-HĐQT	14/8/2018	Thông qua việc chấm dứt hoạt động một số chi nhánh của Công ty.

II- KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

Mục tiêu năm 2019

		Thấp	Cao
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	3.500	3.700
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty	Tỷ đồng	650	750

Các định hướng chiến lược:

- Vinacafé Biên Hòa tiếp tục đưa ra thị trường nhiều sản phẩm mới, làm cho cà phê trở thành một thức uống được ưa chuộng và sử dụng hàng ngày trên khắp Việt Nam.
- Đẩy mạnh ngành hàng nước giải khát dựa trên sản phẩm chủ lực là cà phê.
- Các sản phẩm cà phê, từ cà phê, các sản phẩm thực phẩm và đồ uống mới khác sẽ là những đột phá trong việc tạo ra các nhu cầu mới và sở hữu những thành quả từ việc xây dựng thương hiệu và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Ông Phạm Quang Vũ- Chủ tịch HĐQT- đại diện Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa và Công ty Bình Điền cùng trao tặng cà phê giống cho các hộ tại buôn Kotam, xã Ea Tu đã tham gia chương trình Hỗ trợ Phát triển Cà phê Buôn Ma Thuột tháng 03/2017

PHẦN 5: QUẢN TRỊ CÔNG TY

A. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Danh sách và cơ cấu thành phần Hội đồng quản trị:

Ngày 21/4/2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã quyết định Hội đồng quản trị Công ty sẽ bao gồm 06 thành viên cho nhiệm kỳ mới năm 2015-2020. Trải qua nhiều thời điểm, tính đến thời điểm báo cáo, danh sách thành viên Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

1. Họ và tên: Phạm Quang Vũ
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1959
   Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

2. Họ và tên: Trương Công Thắng
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1973
   Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

3. Họ và tên: Nguyễn Hoàng Yến
   Giới tính: Nữ
   Năm sinh: 1963
   Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

4. Họ và tên: Phạm Hồng Sơn
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1963
   Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

5. Họ và tên: Phạm Đình Toại
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1967
   Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

6. Họ và tên: Nguyễn Nam Hải
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1956
   Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

7. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Vinacafé Biên Hòa, chức danh mà các Thành viên HĐQT nắm giữ tại các công ty khác.

❖ **Ông Phạm Quang Vũ:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 0%.
- Chức danh nắm giữ tại công ty khác: không.

❖ **Ông Trương Công Thắng:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 0%.
- Chức danh nắm giữ tại công ty khác:
  - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;

- Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty TNHH MasanConsumer Holdings, Công ty TNHH Masan Brewery.

❖ **Bà Nguyễn Hoàng Yến:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 0%.
- Chức danh nắm giữ tại công ty khác:
  - Thành viên Hội đồng quản trị của các Công ty: Công ty Cổ phần Masan; Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan; Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo;
  - Phó Tổng giám đốc: Công ty TNHH MasanConsumerHoldings;
  - Thành viên Hội đồng quản trị và Phó Tổng Giám đốc: Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
  - Chủ tịch Hội đồng quản trị: Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ);
  - Chủ tịch Hội đồng thành viên: Công ty TNHH Cát Trắng;
  - Chủ tịch công ty: Công ty TNHH một thành viên Nam Ngư Phú Quốc.

❖ **Ông Phạm Hồng Sơn:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 0%.
- Chức danh nắm giữ tại công ty khác:
  - Phó Tổng Giám đốc: Công ty TNHH MasanConsumerHoldings; Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
  - Chủ tịch Hội đồng quản trị: Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo; Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha; Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Sài Gòn);
  - Chủ tịch Công ty: Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan; Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến; Công ty TNHH Một thành viên Masan HD; Công ty TNHH Một thành viên Masan MB; Công ty TNHH Một thành viên Masan HG.

❖ **Ông Phạm Đình Toại:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 98,49%, trong đó:
  + Cá nhân sở hữu: 0%
  + Đại diện sở hữu cho tổ chức – Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage: 98,49%
- Chức danh nắm giữ tại công ty khác:
  - Thành viên Ban kiểm soát: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan;
  - Phó Tổng Giám đốc: Công ty TNHH MasanConsumerHoldings; Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan;
  - Thành viên Hội đồng quản trị: Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo; Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh; Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Sài Gòn).

❖ **Ông Nguyễn Nam Hải:**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết đến ngày báo cáo: 0%.
- Chức danh nắm giữ tại Công ty khác:
  - Thành viên Hội đồng quản trị: Công ty Cổ phần Giám định chất lượng Cà phê và hàng hoá Xuất Nhập Khẩu;
  - Phó Chủ tịch Hiệp hội Cà phê Ca Cao Việt Nam;

- Phó Chủ tịch Hiệp hội Hồ Tiêu Việt Nam.

8. **Hoạt động của các tiểu ban Hội đồng Quản trị:** không có.

9. **Hoạt động của Hội đồng Quản trị**:

Là cơ quan quản trị Công ty, thực thi các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, giám sát, hoạch định các chiến lược sản xuất, kinh doanh phát triển Công ty, trong năm qua, Hội đồng quản trị đã hoạt động đúng chức năng và luôn sát sao theo dõi tình hình hoạt động của Công ty và có các quyết định đúng đắn, kịp thời.

Thông qua các cuộc họp hàng quý và khi có yêu cầu đột xuất, Hội đồng Quản trị luôn quan tâm các báo cáo đánh giá hoạt động tình hình sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc và kịp thời chỉ đạo các giải pháp trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã được phê duyệt.

Hội đồng Quản trị thông qua các Nghị quyết sau mỗi buổi họp định kỳ và theo yêu cầu để thông qua các kế hoạch kinh doanh quý tiếp theo và các vấn đề khác có liên quan để Tổng Giám đốc triển khai thực hiện.

Hội đồng Quản trị cũng luôn kết hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát để kiểm tra, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty. Đại diện Ban kiểm soát luôn được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, nhằm qua đó Hội đồng Quản trị và Ban điều hành có cơ hội trao đổi trực tiếp, cùng nhau bàn bạc, đóng góp ý kiến cũng như tiếp thu, ghi nhận ý kiến, đề xuất của Ban kiểm soát.

10. Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành:

Nhờ được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời và tham gia đầy đủ các cuộc họp cũng như trao đổi thông tin thường xuyên, các thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành Công ty đã có những đóng góp khách quan trong việc ra các quyết định quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh ngắn hạn và các chiến lược phát triển trong dài hạn của Công ty.

11. Hoạt động giám sát thường xuyên của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc:

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát và đảm bảo hoạt động của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ và các quy chế của Công ty, đồng thời chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

B. BAN KIỂM SOÁT

1. Danh sách và cơ cấu thành phần Ban Kiểm soát:

Ngày 21/4/2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa đã quyết định Ban kiểm soát Công ty bao gồm 03 thành viên cho nhiệm kỳ mới năm 2015-2020, Trải qua nhiều thời điểm, tính đến thời điểm báo cáo, danh sách thành viên Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

1. Họ và tên: Huỳnh Thiên Phú
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1981
   Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

2. Họ và tên: Nguyễn Thành Luân
   Giới tính: Nam
   Năm sinh: 1985
   Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

3. Họ và tên: Nguyễn Công Tuấn (*)
Giới tính: Nam
Năm sinh: 1991
Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát

Ghi chú:
(*) Ông Nguyễn Công Tuấn được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty bầu vào chức danh Thành viên Ban Kiểm soát vào ngày 10/4//2018 thay thế cho ông Đặng Tuấn Việt xin từ nhiệm.

4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại Vinacafé Biên Hòa:

STT	Tên thành viên Ban kiểm soát	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết
1	Ông Huỳnh Thiên Phú	Trưởng BKS	-
2	Ông Nguyễn Công Tuấn	Thành viên	-
3	Ông Nguyễn Thành Luân	Thành viên	-

5. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2018:

Năm qua, Ban kiểm soát đã thực hiện những nội dung công việc chính sau:

A. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2018 Ban Kiểm soát đã thực hiện những nội dung công việc chính sau:

- Thực hiện công tác giám sát các hoạt động điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Xem xét và đánh giá báo cáo tài chính định kỳ hàng quý và kết thúc năm 2018.
- Kiểm soát và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa các hoạt động có thể dẫn đến rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

B. Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

- Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị đã đưa ra những định hướng phát triển sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển trung – dài hạn phù hợp, triển khai thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
- Hội đồng Quản trị đã quản lý, chỉ đạo các hoạt động của Công ty tuân thủ qui định Pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng Quản trị.
- Hội đồng Quản trị họp định kỳ và đều có sự tham gia của đại diện Ban Kiểm soát.

C. Hoạt động của Ban Điều hành và thẩm định Báo cáo tài chính:

- Trong năm 2018, Ban Giám đốc đã có những hành động và chiến lược trong hoạt động sản xuất kinh doanh để Công ty đạt kết quả khả quan.
- Một số chỉ tiêu chính đạt được trong năm 2018 (trên cơ sở hợp nhất) được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018 *(tỷ VNĐ)*	Năm 2017 *(tỷ VNĐ)*	Tăng/(giảm) *(tỷ VNĐ)*	%
Doanh thu thuần	3.435	3.249	186	6%
Giá vốn hàng	2.594	2.030	564	28%
Lợi nhuận gộp	841	1.219	(378)	-31%
Chi phí bán hàng	33	723	(690)	-95%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46	123	(77)	-63%
Lợi nhuận tài chính	15	80	(65)	-81%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	637	369	268	73%
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông Công ty	640	372	268	72%

	Năm 2018 *(VNĐ/cổ phiếu)*	Năm 2017 *(VNĐ/cổ phiếu)*	Tăng *(VNĐ/cổ phiếu)*	%
EPS	24.076	14.450	10.061	72%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018(*)	So với kế hoạch	%
	(tỷ VNĐ)	*(tỷ VNĐ)*	*(tỷ VNĐ)*	
Doanh thu thuần	3.435	3.300	135	4%
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông Công ty	640	500	140	28%

(*) Kế hoạch: là số mức cao theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên 2018

- Doanh thu thuần năm 2018 đạt 3.435 tỷ đồng và cao hơn so với kế hoạch 2018. Kết quả thực hiện lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông Công ty năm 2018 đạt 640 tỷ đồng tăng 72% so với năm 2017 và tăng 28% so với kế hoạch mức cao năm 2018.
- Ban Giám đốc thường xuyên tổ chức họp thảo luận tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và quyết định về những vấn đề chính yếu của Công ty nhằm triển khai thực hiện kịp thời các quyết định, nghị quyết của Hội đồng Quản trị theo sát Nghị quyết của Đại hội Đồng Cổ đông.
- Công tác kế toán được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh trung thực hợp lý, trên khía cạnh trong yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày.
- Việc luân chuyển, lưu trữ, sử dụng và bảo quản chứng từ hợp pháp, hợp lệ.
- Trong năm 2018, Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ kiến nghị của cổ đông liên quan đến Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành.

D. Mối quan hệ của Ban điều hành và Người lao động

- Ban Điều hành và Người lao động luôn đặt trọng tâm vào kết quả sản xuất kinh doanh, cùng bàn bạc, thảo luận và đưa ra các giải pháp khắc phục khó khăn.
- Quyền lợi của Người lao động được chăm lo đầy đủ, đúng chế độ qui định như: Chế độ phúc lợi xã hội, chế độ thi đua khen thưởng v,v…

E. Kết luận

- Dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát, Ban Kiểm soát thống nhất ý kiến với các nội dung trong báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.
- Ban Kiểm soát đánh giá cao những thành công của Ban Điều hành, cán bộ quản lý và toàn thể Người lao động đã hợp tác mang lại Doanh thu và lợi nhuận vượt kế hoạch đề ra trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường.
- Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Kiểm soát làm việc theo đúng chức năng mà luật pháp và điều lệ của Công ty đã quy định.

F. Kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát năm 2019

- Thẩm tra báo cáo tài chính năm 2019 và trình Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2020 báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2019.
- Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.

C. GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

1. Lương, thưởng, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm 2018:

❖ **Chi phí hoạt động năm 2018 của Hội đồng Quản trị và từng thành viên:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chi phí hoạt động năm 2018 (VND) (*)
1.	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch	1.651.496,000
2.	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-
3.	Phạm Hồng Sơn	Thành viên	-
4.	Phạm Đình Toại	Thành viên	-
5.	Trương Công Thắng	Thành viên	-
6.	Nguyễn Nam Hải	Thành viên	240.000.000
	TỔNG CỘNG		**1.891.496.000**

❖ **Chi phí hoạt động năm 2018 của Ban Kiểm soát và từng thành viên:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chi phí hoạt động năm 2018 (VND) (*)
1,	Ông Huỳnh Thiên Phú	Trưởng BKS	-
2,	Ông Đặng Tuấn Việt (đến 09/4/2018)	Thành viên	-
3,	Ông Nguyễn Công Tuấn (từ 10/4/2018)	Thành viên	-
4,	Ông Nguyễn Thành Luân	Thành viên	-
	TỔNG CỘNG		-

Ghi chú: (*) Các ông bà gồm Nguyễn Hoàng Yến, Trương Công Thắng, Phạm Hồng Sơn, Phạm Đình Toại, Huỳnh Thiên Phú, Đặng Tuấn Việt, Nguyễn Thành Luân, Nguyễn Công Tuấn có văn bản từ chối nhận thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Công ty.

2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng…)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Công ty TNHH Một thành viên Masan Beverage	Công ty có liên quan của ông Phạm Đình Toại – thành viên HĐQT	18.195.774	68,46%	26.178.135	98,49%	Mua
2	Phạm Quang Vũ	Người nội bộ của Công ty	219.305	0,83%	0	0%	Bán
3	Nguyễn Thanh Tùng	Người nội bộ của Công ty	10.837	0,04%	0	0%	Bán

3. Các giao dịch khác (các giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan với Công ty):

- Giao dịch giữa Công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây: Công ty đã phát sinh các giao dịch mua bán hàng hoá, nguyên vật liệu nội bộ, tài sản cố định, chia sẻ chi phí, cho vay, nhận bảo lãnh, xúc tiến thương mại, chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu với các công ty mà thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc đã và đang là thành viên HĐQT, Giám đốc.

- Giao dịch giữa Công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc điều hành: không có.

- Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành: không có.

PHẦN 6:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018 ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600261626	ngày 29 tháng 12 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.	
Hội đồng Quản trị	Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
	Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Trương Công Thắng	Thành viên
	Phạm Đình Toại	Thành viên
	Phạm Hồng Sơn	Thành viên
	Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Ban Giám đốc	Nguyễn Tân Kỷ	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 Phường An Bình Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 7 tháng 3 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00567-19-2

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.571.368.435.414**	**2.829.757.572.782**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**195.173.528.412**	**2.495.714.686.629**
Tiền	111		15.173.528.412	11.814.686.629
Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	2.483.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.095.156.431.326**	**43.705.236.791**
Phải thu của khách hàng	131	6	1.090.496.821.395	36.981.549.864
Trả trước cho người bán	132		3.520.367.530	751.791.204
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	1.139.242.401	5.971.895.723
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**271.748.037.674**	**276.210.369.895**
Hàng tồn kho	141		273.042.057.465	278.109.725.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.294.019.791)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.290.438.002**	**14.127.279.467**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		628.537.330	3.907.334.338
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.661.900.672	8.750.729.417
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**645.268.101.344**	**753.585.571.436**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**199.160.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	5.000.000	199.160.000
Tài sản cố định	**220**		**595.438.965.445**	**666.554.636.023**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	594.690.599.917	665.582.559.639
Nguyên giá	222		*1.081.459.964.788*	*1.070.794.281.378*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(486.769.364.871)*	*(405.211.721.739)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	748.365.528	972.076.384
Nguyên giá	228		*2.180.358.879*	*2.180.358.879*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(1.431.993.351)*	*(1.208.282.495)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.330.935.678**	**8.261.322.378**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.330.935.678	8.261.322.378
Tài sản dài hạn khác	**260**		**45.493.200.221**	**78.570.453.035**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.559.571.091	24.054.252.687
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	2.778.016.428	31.642.976.938
Lợi thế thương mại	269	14	20.155.612.702	22.873.223.410
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.216.636.536.758**	**3.583.343.144.218**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**814.442.496.273**	**2.818.126.415.213**
Nợ ngắn hạn	**310**		**807.942.804.312**	**2.812.041.458.744**
Phải trả người bán	311	15	351.380.171.841	392.142.293.178
Người mua trả tiền trước	312		7.436.439.795	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	42.871.542.088	26.640.938.561
Chi phí phải trả	315	17	38.730.387.959	191.663.284.616
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	3.844.999.839	1.756.282.893.506
Vay ngắn hạn	320	19	342.647.365.332	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	**330**		**6.499.691.961**	**6.084.956.469**
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	95.089.961	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.404.602.000	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.402.194.040.485**	**765.216.729.005**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**1.402.194.040.485**	**765.216.729.005**
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*265.791.350.000*	*265.791.350.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		900.756.030.882	260.832.034.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*260.832.034.286*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*639.923.996.596*	*260.832.034.286*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.838.431.312)	(4.891.746.196)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.216.636.536.758**	**3.583.343.144.218**

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỳ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**3.454.856.973.562**	**3.340.245.564.366**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**19.921.683.133**	**91.400.978.489**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**3.434.935.290.429**	**3.248.844.585.877**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**2.593.804.999.350**	**2.029.621.731.324**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**841.130.291.079**	**1.219.222.854.553**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	33.060.651.045	91.973.100.028
Chi phí tài chính	22	27	18.399.232.571	12.138.469.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.078.537.177*	*11.417.754.176*
Chi phí bán hàng	25	28	33.302.429.275	723.029.878.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	45.633.939.151	122.937.601.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**776.855.341.127**	**453.090.005.234**
Thu nhập khác	31		71.579.755	382.101.620
Chi phí khác	32		615.875.336	198.292.202
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(544.295.581)**	**183.809.418**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**776.311.045.546**	**453.273.814.652**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**110.468.773.556**	**86.598.179.818**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**28.864.960.510**	**(2.667.201.321)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	**60**		**636.977.311.480**	**369.342.836.155**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	**60**		**636.977.311.480**	**369.342.836.155**
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		639.923.996.596	372.493.876.137
Cổ đông không kiểm soát	62		(2.946.685.116)	(3.151.039.982)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	24.076	14.015

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**776.311.045.546**	**453.273.814.652**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	84.498.964.696	80.309.693.828
Các khoản dự phòng	03	5.870.332.736	14.327.746.541
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.468.280	(44.376.301)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(32.110.667.089)	(91.372.868.374)
Chi phí lãi vay	06	18.078.537.177	11.417.754.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**852.693.681.346**	**467.911.764.522**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.052.394.594.243)	7.861.767.798
Biến động hàng tồn kho	10	(77.334.265)	(92.506.123.861)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(197.858.009.496)	7.110.424.873
Biến động chi phí trả trước	12	9.924.601.088	8.833.653.809
		(387.711.655.570)	**399.211.487.141**
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.773.438.883)	(10.402.886.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.110.923.776)	(94.522.860.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**(505.596.018.229)**	**294.285.740.247**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.764.016.981)	(17.485.486.032)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	225.017.682
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(2.078.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23	-	(500.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi các khoản đầu tư khác	24	100.000.000.000	2.523.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	24	-	500.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và các khoản đầu tư khác	27	35.808.758.641	92.531.067.423
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**22.044.741.660**	**520.270.599.073**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.685.424.184.115	1.292.951.910.366
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.749.938.463.151)	(1.226.170.190.441)
Tiền trả cổ tức	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(1.817.111.398.236)**	**66.781.719.925**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(2.300.662.674.805)**	**881.338.059.245**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.495.714.686.629**	**1.614.295.701.893**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**121.516.588**	**80.925.491**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**195.173.528.412**	**2.495.714.686.629**

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỳ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2018: Tập đoàn có 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III-3+5+7, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	85%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 327 nhân viên (1/1/2018: 346 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản chi đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	**Cà phê VND**	**Ngũ cốc VND**	**Thức uống không cồn VND**	**Khác VND**	**Hợp nhất VND**
Doanh thu trong nước	1.429.323.296.176	267.800.821.276	1.491.604.861.233	13.557.502.422	3.202.286.481.107
Doanh thu xuất khẩu	223.828.984.082	8.819.825.240	-	-	232.648.809.322
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.653.152.280.258	276.620.646.516	1.491.604.861.233	13.557.502.422	3.434.935.290.429
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.349.364.804.426)	(183.756.965.052)	(1.049.046.642.501)	(11.636.587.371)	(2.593.804.999.350)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	303.787.475.832	92.863.681.464	442.558.218.732	1.920.915.051	841.130.291.079
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(33.302.429.275)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(45.633.939.151)
Doanh thu hoạt động tài chính					33.060.651.045
Chi phí tài chính					(18.399.232.571)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					776.855.341.127
Thu nhập khác					71.579.755
Chi phí khác					(615.875.336)
Chi phí thuế TNDN					(139.333.734.066)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					636.977.311.480

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	1.532.372.976.833	302.091.079.304	1.224.997.374.550	4.893.370.748	3.064.354.801.435
Doanh thu xuất khẩu	178.191.861.117	6.297.923.325	-	-	184.489.784.442
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.710.564.837.950	308.389.002.629	1.224.997.374.550	4.893.370.748	3.248.844.585.877
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.193.903.355.027)	(163.891.275.370)	(667.988.842.880)	(3.838.258.047)	(2.029.621.731.324)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	516.661.482.923	144.497.727.259	557.008.531.670	1.055.112.701	1.219.222.854.553
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(723.029.878.478)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(122.937.601.813)
Doanh thu hoạt động tài chính					91.973.100.028
Chi phí tài chính					(12.138.469.056)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					453.090.005.234
Thu nhập khác					382.101.620
Chi phí khác					(198.292.202)
Chi phí thuế TNDN					(83.930.978.497)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					369.342.836.155

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	60.832.637	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	15.112.695.775	11.708.284.904
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	2.483.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	195.173.528.412	2.495.714.686.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	1.071.078.423.369	938.357.041
Phải thu từ bên thứ ba	19.418.398.026	36.043.192.823
	1.090.496.821.395	36.981.549.864

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	636.191.781	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	402.000.000	1.132.677.200
Phải thu khác	101.050.620	504.935.190
	1.139.242.401	5.971.895.723

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	199.160.000

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.650.644.930	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	220.485.410.341	(490.497.084	155.070.062.658	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	8.002.377.993	(803.522.707)	7.819.180.031	-
Thành phẩm	38.611.580.523	-	91.653.447.622	(1.770.408.875)
Hàng hóa	1.292.043.678	-	2.526.607.676	(332.208)
	273.042.057.465	(1.294.019.791	278.109.725.782	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.899.355.887	2.889.903.268
Tăng dự phòng trong năm	4.539.666.486	9.288.766.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.145.002.582)	(10.244.358.172)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.956.048)
Số dư cuối năm	1.294.019.791	1.899.355.887

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.294 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	859.281.736.596	3.405.124.475	4.485.955.671	1.070.794.281.378
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.296.883.410	368.800.000	-	10.665.683.410
Số dư cuối năm	203.621.464.636	869.578.620.006	3.773.924.475	4.485.955.671	1.081.459.964.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.113.103.886	346.922.647.185	2.897.034.083	3.278.936.585	405.211.721.739
Khấu hao trong năm	11.126.715.765	69.890.399.792	183.285.009	357.242.566	81.557.643.132
Số dư cuối năm	63.239.819.651	416.813.046.977	3.080.319.092	3.636.179.151	486.769.364.871
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	151.508.360.750	512.359.089.411	508.090.392	1.207.019.086	665.582.559.639
Số dư cuối năm	140.381.644.985	452.765.573.029	693.605.383	849.776.520	594.690.599.917

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 171.785 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 162.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.012.406.973	195.875.522	1.208.282.495
Khấu hao trong năm	100.000.000	123.710.856	223.710.856
Số dư cuối năm	1.112.406.973	319.586.378	1.431.993.351
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	291.666.667	680.409.717	972.076.384
Số dư cuối năm	191.666.667	556.698.861	748.365.528

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số dư đầu năm	8.261.322.378
Tăng trong năm	11.886.419.194
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.665.683.410)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.151.122.484)
Số dư cuối năm	4.330.935.678

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy móc và thiết bị	4.252.190.419	8.261.322.378
Khác	78.745.259	-
	4.330.935.678	8.261.322.378

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	14.903.157.509	9.151.095.178	24.054.252.687
Tăng trong năm	-	882.339.533	882.339.533
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.151.122.484	5.151.122.484
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(7.125.355.573)	(7.528.143.613)
Số dư cuối năm	14.500.369.469	8.059.201.622	22.559.571.091

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	-	22.546.637.213
Chi phí kho vận phải trả	-	2.641.753.399
Chiết khấu thương mại phải trả	-	3.628.140.556
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.430.327	58.906.571
Chi phí phải trả khác	2.772.586.101	2.767.539.199
	2.778.016.428	31.642.976.938

14. Lợi thế thương mại

	31/12/2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.302.883.621
Khấu hao trong năm	2.717.610.708
Số dư cuối năm	7.020.494.329
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	22.873.223.410
Số dư cuối năm	20.155.612.702

15. Phải trả người bán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên thứ ba	277.026.442.205	277.026.442.205	249.824.259.248	249.824.259.248
Phải trả các bên liên quan	74.353.729.636	74.353.729.636	142.318.033.930	142.318.033.930
	351.380.171.841	351.380.171.841	392.142.293.178	392.142.293.178

Xem thêm Thuyết minh 33 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải trả Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/hoàn lại VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.513.040.845	110.468.773.556	(100.110.923.776)	-	36.870.890.625
Thuế giá trị gia tang	-	319.921.023.447	(105.782.489.855)	(208.360.505.123)	5.778.028.469
Thuế thu nhập cá nhân	127.897.716	3.975.000.412	(3.655.089.351)	(225.185.783)	222.622.994
Thuế khác	-	18.139.035.010	(18.139.035.010)	-	-
	26.640.938.561	452.503.832.425	(227.687.537.992)	(208.585.690.906)	42.871.542.088

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thưởng và lương tháng 13	17.217.272.100	8.167.950.513
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	8.252.754.279	1.211.168.861
Chi phí gia công	6.793.863.741	1.838.085.117
Chi phí lãi vay phải trả	1.731.400.260	1.426.301.966
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	929.553.800	1.804.664.200
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	131.957.794.807
Chiết khấu thương mại	-	20.875.377.191
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	4.318.011.343
Chi phí trưng bày	-	1.886.733.817
Chi phí khác	3.805.543.779	2.977.234.782
	38.730.387.959	191.663.284.616

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	-	1.200.921.084.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	1.652.178.000	553.301.826.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.217.744.908	1.093.187.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	258.019.603	222.848.390
Các khoản phải trả khác	717.057.328	743.947.898
	3.844.999.839	1.756.282.893.506

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ký quỹ dài hạn	95.089.961	1.011.020.719

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	407.161.644.368	407.161.644.368	1.685.424.184.115	(1.749.938.463.151)	342.647.365.332	342.647.365.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,1% – 6,7%	342.647.365.332	407.161.644.368

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	372.493.876.137	(3.151.039.982)	369.342.836.155
Cổ tức	-	-	-	(1.754.222.910.000)	-	(1.754.222.910.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	639.923.996.596	(2.946.685.116)	636.977.311.480
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	6.710.676.000	6.049.348.200
Trong vòng 2 đến 5 năm	-	5.810.136.000
	6.710.676.000	11.859.484.200

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	392.617	9.085.157.380	56.025	1.269.529.446

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.696.074.234	2.748.510.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.784.490.643	190.950.000
	6.480.564.877	2.939.460.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.447.209.327.953	3.339.522.332.691
▪ Doanh thu khác	7.647.645.609	723.231.675
	3.454.856.973.562	3.340.245.564.366
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	17.641.525.885	50.514.661.505
▪ Hàng bán bị trả lại	2.280.157.248	40.886.316.984
	19.921.683.133	91.400.978.489
Doanh thu thuần	3.434.935.290.429	3.248.844.585.877

25. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.571.988.164.718	2.019.682.779.112
▪ Giá vốn khác	17.277.168.146	685.141.421
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.539.666.486	9.253.810.791
	2.593.804.999.350	2.029.621.731.324

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.585.667.089	72.283.424.424
Lãi từ đầu tư khác	5.525.000.000	18.992.237.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	949.983.956	697.438.161
	33.060.651.045	91.973.100.028

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	18.078.537.177	11.417.754.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	320.695.394	720.714.880
	18.399.232.571	12.138.469.056

28. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	20.316.411.808	528.931.512.615
Chi phí kho vận	6.802.047.136	87.885.447.279
Chi phí nhân viên	2.404.767.940	2.667.400.716
Chi phí nghiên cứu thị trường	926.681.019	13.764.459.033
Phí quản lý	-	75.397.863.310
Chi phí trưng bày	-	13.067.874.524
Chi phí bán hàng khác	2.852.521.372	1.315.321.001
	33.302.429.275	723.029.878.478

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	27.192.193.355	19.609.882.433
Phân bổ lợi thế thương mại	2.717.610.708	2.717.610.708
Phí quản lý	1.440.000.000	86.191.212.608
Chi phí nghiên cứu và phát triển	1.258.460.384	2.138.193.161
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản cố định	374.132.571	713.407.132
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	130.828.475	453.295.921
Chi phí khác	12.520.713.658	11.113.999.850
	45.633.939.151	122.937.601.813

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	2.208.918.688.020	1.741.362.744.889
Chi phí nhân viên	106.354.544.362	88.996.299.149
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.498.964.696	80.309.693.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.129.603.689	895.482.614.712
Chi phí khác	54.839.567.009	69.437.859.037

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	111.952.272.092	84.170.343.268
Dự phòng (thừa)/thiếu trong các năm trước	(1.483.498.536)	2.427.836.550
	110.468.773.556	86.598.179.818
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	29.237.499.890	1.493.434.049
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(372.539.380)	(4.160.635.370)
	28.864.960.510	(2.667.201.321)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	139.333.734.066	83.930.978.497

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	776.311.045.546	453.273.814.652
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	155.262.209.109	90.654.762.931
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(372.539.380)	(4.160.635.370)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	543.522.140	543.522.140
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.450.466.028	1.283.762.777
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(18.740.980.231)	(10.079.600.768)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong các năm trước	(1.483.498.536)	2.427.836.550
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	674.554.936	3.261.330.237
	139.333.734.066	83.930.978.497

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp Gấy phép Đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai ("Nhà máy Long Thành"). Theo Giấy phép Đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất có thể là đáng kể.

32. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 639.923.996.596 VND (2017: 372.493.876.137 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2017: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	639.923.996.596	372.493.876.137

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.076	14.015

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	74.469.308.876	50.226.623.671	-	(3.870.083.455)
Bán hàng hóa	2.963.763.118.610	436.807.822	1.071.066.087.409	-
Phí quản lý	-	159.438.082.170	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức	-	1.200.921.084.000	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	564.149.809	418.635.488	6.999.300	6.999.300
Bán tài sản cố định	-	83.124.995	-	91.437.495
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.372.295.363	15.115.615.812	(10.388.256.133)	(8.018.052.556)
Phí quản lý	1.440.000.000	2.150.993.748	(1.584.000.000)	(2.366.093.123)
Mua tài sản cố định	-	118.094.403	-	
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	36.471.500	1.213.067.402	-	834.643.095
Mua hàng hóa	195.937.259.989	151.529.434.461	(28.134.478.637)	(22.218.429.105)
Mua dịch vụ	98.671.200.000	88.482.480.192	(34.246.994.866)	(18.016.844.285)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	748.179.122	47.170.162	3.096.660	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD				
Bán hàng hóa	135.635.332	48.487.565		-
Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ);				
Bán hàng hóa	5.186.821	1.865.050	-	2.051.555
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa	98.666.428	55.803.832	2.240.000	3.225.596
Mua hang hóa	-	5.982.184	-	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	4.632.673	776.682.042	-	-
Mua hàng hóa	140.672.046	183.244.034	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	4.790.589.872	1.623.309.867	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Phan Thị Thúy Hoa	Nguyễn Tân Kỷ
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*